



zhuān xiàn

专线

noun · special line; dedicated line

Example Sentences

Zhè shì kè fú zhuān xiàn

这是客服专线。

This is the customer service hotline.

Gōng sī kāi tōng le nèi bù zhuān xiàn yòng yú shù jù chuán shū

公司开通了内部专线用于数据传输。

The company opened a dedicated internal line for data transmission.

Trace each character, then write the word on your own.

专	专	专	专	专	专	专													
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线